



jūn shì
军事

Noun · military affairs

Example Sentences

zhè shì jūn shì
这是军事。

This is military.

tā fù qīn céng zài jūn shì bù mén dān rèn gāo jí gù wèn
他父亲曾在军事部门担任高级顾问。

His father once served as a senior advisor in the military department.

nǐ duì dāng qián de guó jì jūn shì xíng shì yǒu shén me kàn fǎ
你对当前的国际军事形势有什么看法？

What is your view on the current international military situation?

Trace each character, then write the word on your own.

军	军	军	军	军	军	军	军	军		
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事